

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11

CC
AN
(VI)
VH

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Dung T. Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch Thường trực	
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ban Kiểm soát	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng ban	
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên	
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *du*



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 20-11-007-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2019 đưa ra ý kiến soát xét chấp nhận toàn phần.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	532.588.991.185	525.016.106.663
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	20.418.958.046	6.783.370.049
Tiền		111	20.418.958.046	1.783.370.049
Các khoản tương đương tiền		112	-	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	5.320.876.712	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	5.320.876.712	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	371.378.971.124	434.796.716.741
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	294.831.442.003	291.594.201.621
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	27.443.850.093	41.117.958.210
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	39.360.917.024	21.680.311.557
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	16.244.667.731	86.906.151.080
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	117.114.044.451	67.637.168.952
Hàng tồn kho	12	141	117.114.044.451	67.637.168.952
Tài sản ngắn hạn khác		150	18.356.140.852	10.798.850.921
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	474.185.864	526.784.618
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	17.881.954.988	10.272.066.303

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	564.294.270.720	464.042.610.793
Các khoản phải thu dài hạn		210	32.024.980.286	38.400.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	32.024.980.286	38.400.000.000
Tài sản cố định		220	3.570.416.347	4.186.561.450
Tài sản cố định hữu hình	13	221	3.569.241.636	4.173.886.737
- Nguyên giá		222	6.519.749.302	7.616.260.198
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(2.950.507.666)	(3.442.373.461)
Tài sản cố định vô hình		227	1.174.711	12.674.713
- Nguyên giá		228	115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(113.825.289)	(102.325.287)
Tài sản dở dang dài hạn		240	4.738.539.029	3.003.319.524
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	4.738.539.029	3.003.319.524
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	517.133.514.868	414.129.385.332
Đầu tư vào công ty con		251	411.959.580.000	407.009.580.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	41.500.000.000	41.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	4.100.000.000	4.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(15.928.062.600)	(38.480.194.668)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	75.501.997.468	-
Tài sản dài hạn khác		260	6.826.820.190	4.323.344.487
Chi phí trả trước dài hạn	15	261	6.826.820.190	4.323.344.487
Tổng tài sản		270	1.096.883.261.905	989.058.717.456

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VND	31 tháng 12 năm 2019 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	360.243.684.851	273.758.011.958
Nợ ngắn hạn		310	267.083.684.851	273.758.011.958
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	69.216.495.994	39.314.636.765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	7.115.487.341	7.202.791.261
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	5.024.809.326	3.058.882.230
Phải trả người lao động		314	1.795.899.627	2.220.651.531
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	1.070.695.746	494.437.481
Phải trả ngắn hạn khác		319	1.936.865.259	31.552.837.714
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	320	170.182.461.150	177.884.181.639
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	322	10.740.970.408	12.029.593.337
Nợ dài hạn		330	93.160.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	338	93.160.000.000	-
Vốn chủ sở hữu		400	736.639.577.054	715.300.705.498
Vốn chủ sở hữu		410	736.639.577.054	715.300.705.498
Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	411	577.047.950.000	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	453.458.620.000	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	64.473.871.307
Cổ phiếu quỹ		415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	30.356.327.595	28.274.944.365
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	421	62.005.242.302	54.564.059.826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	49.392.844.919	11.943.092.032
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		421b	12.612.397.383	42.620.967.794
Tổng nguồn vốn		440	1.096.883.261.905	989.058.717.456



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

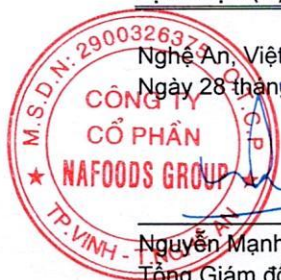
Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Lê Văn Huỳnh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	Mã số		VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	337.396.282.084	446.477.160.456
Các khoản giảm trừ doanh thu	25	02	1.906.230.895	2.224.980.937
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	335.490.051.189	444.252.179.519
Giá vốn hàng bán	26	11	290.520.557.155	382.558.463.926
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	44.969.494.034	61.693.715.593
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	3.901.929.865	1.032.882.333
Chi phí tài chính	28	22	(12.365.594.152)	26.597.195.407
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	6.952.296.343	3.190.832.461
Chi phí bán hàng	29,31	25	35.862.904.285	32.797.205.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,31	26	9.668.535.642	8.573.899.607
Lợi nhuận thuần/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	15.705.578.124	(5.241.702.975)
Thu nhập khác		31	180.752.544	1.662.400
Chi phí khác		32	97.604.164	13.439.948
Lãi/ (lỗ) khác		40	83.148.380	(11.777.548)
Tổng Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế		50	15.788.726.504	(5.253.480.523)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	3.176.329.121	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế TNDN		60	12.612.397.383	(5.253.480.523)



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Lê Văn Huỳnh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		30 tháng 6 năm 2020	30 tháng 6 năm 2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	01	15.788.726.504	(5.253.480.523)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	407.237.652	376.114.193
Thay đổi các khoản dự phòng	03	(22.552.132.068)	22.113.827.600
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	523.982.322	574.732.644
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.725.351.216)	(508.852.458)
Chi phí lãi vay	06	6.952.296.343	3.190.832.461
(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.605.240.463)	20.493.173.917
Thay đổi các khoản phải thu	09	15.297.367.567	(114.241.967.553)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(49.476.875.499)	(33.372.532.585)
Thay đổi các khoản phải trả	11	6.974.728.312	36.359.723.243
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.450.876.949)	(310.884.004)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.214.477.891)	(2.694.364.852)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.378.454.606)	(3.496.866.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.853.829.529)	(97.263.717.950)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
			VNĐ	VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(1.735.219.505)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	200.000.000	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(210.799.790.249)	(27.197.583.215)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	116.906.376.124	14.039.105.200
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(4.950.000.000)	(11.538.500.000)
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	60.187.384.443	5.892.695.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(40.191.249.187)	(18.804.282.388)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	11.816.305.850	-
Tiền thu từ đi vay		33	406.000.422.981	343.484.357.134
Tiền trả nợ gốc vay		34	(321.133.215.635)	(222.837.265.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	96.683.513.196	120.647.091.539
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5	60	6.783.370.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(2.846.483)	44.485
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5	20.418.958.046	7.002.269.836

M.S.D.N.: 2900326375
 Nghệ An, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 8 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN NAFODS GROUP
 TP. VINH

Nguyễn Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
 Kế toán trưởng

Lê Văn Huỳnh
 Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2020, Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi để tăng vốn điều lệ của Công ty cho phần vốn góp tăng thêm này.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính
Công ty con		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng.
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược liệu Qué Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Qué Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 92 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 115 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.



4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi/ (lỗ) trên mỗi cổ phiếu

Lãi/ (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/ (lỗ) cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	1.796.968.393	722.773.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.621.989.653	1.060.597.036
	20.418.958.046	1.783.370.049
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	-	5.000.000.000
	20.418.958.046	6.783.370.049

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 4,5%/năm, đã đáo hạn vào tháng 2 năm 2020.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	5.320.876.712	5.320.876.712	5.000.000.000	5.000.000.000
Dài hạn				
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu Tư LMC – Bên liên quan (ii)	75.501.997.468	75.501.997.468	-	-
	80.822.874.180	80.822.874.180	5.000.000.000	5.000.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 6,4%/năm.

(ii) Căn cứ hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 01 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty Cổ phần đầu tư LMC (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào công ty con</i>					
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp (i)	5.000.000.000	99	99	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	5	5	5	5
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	5	5	5	5

(i) Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Nafoods Group đã góp 4.950.000.000 VNĐ, tương đương sở hữu 495.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp là 99%.

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	(3.355.870.826)	169.393.318.000	(28.042.712.592)
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	(8.797.047.212)	79.080.872.000	(6.666.242.878)
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	-	-	-
	411.959.580.000	(12.152.918.038)	407.009.580.000	(34.708.955.470)
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	(196.339.807)	12.000.000.000	(196.214.330)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	(31.897.749)	12.000.000.000	(31.897.791)
	41.500.000.000	(228.237.556)	41.500.000.000	(228.112.121)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	(446.907.006)	1.000.000.000	(443.127.077)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	4.100.000.000	(3.546.907.006)	4.100.000.000	(3.543.127.077)
	457.559.580.000	(15.928.062.600)	452.609.580.000	(38.480.194.668)

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	45.237.825.000	28.598.625.000
LLC PROFILINE PLUS	42.995.067.674	10.075.709.570
FLAGFOOD AG	34.345.373.679	33.904.619.759
LLC GAS VENTURE	31.616.316.897	44.987.123.467
LLC NEGOCIA	25.973.030.881	30.363.302.538
Khách hàng khác	114.326.163.734	100.619.664.090
	294.493.777.865	248.549.044.424
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	43.039.450.397
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	5.706.800
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	286.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC	51.664.138	-
	337.664.138	43.045.157.197
	294.831.442.003	291.594.201.621

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	7.313.420.164	7.365.585.574
Công ty Cổ phần SXTM Xuất nhập khẩu Sơn Thành	-	2.977.618.785
Trả trước cho người bán khác	14.960.771.075	30.774.753.851
	22.274.191.239	41.117.958.210
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	1.992.035.720	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.472.019.695	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	1.705.603.439	-
	5.169.658.854	-
	27.443.850.093	41.117.958.210

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ bên liên quan (i) (Thuyết minh 33)		
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	-	3.362.148.935
Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	9.679.970.726	-
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	586.720.263
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	-	13.153.000.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	-	4.578.442.359
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	25.594.226.035	-
	39.360.917.024	21.680.311.557

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Dài hạn		
Phải thu từ cá nhân		
Hoàng Văn Thành (ii)	1.400.000.000	1.400.000.000
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam (iii)	30.624.980.286	37.000.000.000
	32.024.980.286	38.400.000.000
	71.385.897.310	60.080.311.557

(i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Khoản phải thu từ việc cho cá nhân vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 18 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(iii) Khoản phải thu từ việc cho bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 18 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	53.179.611	263.741.930
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức (i)	9.099.580.480	15.500.000.000
Phải thu từ các bên liên quan (ii)	3.618.200.299	57.802.391.249
Tạm ứng nhân viên	2.254.110.383	12.186.722.456
Khác	406.143.210	339.841.697
	16.244.667.731	86.906.151.080

(i) Căn cứ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2019/HTĐT/NFG-AD ký kết ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty CP Nafoods Group (Bên B) góp số tiền 15.500.000.000 VNĐ cho Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức (Bên A) với mục tiêu xây dựng nhà xưởng gia công, sản xuất dịch chanh leo xuất khẩu. Hợp đồng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và bên B được rút vốn hợp tác kinh doanh trước hạn và yêu cầu Bên A thanh toán toàn bộ số tiền góp vốn.

(ii) Bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	218.698.859
Công ty CP Nafoods Miền Nam	553.784.917	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	178.076.835	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	1.545.121.198	-
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	1.193.007.982	57.228.249.739
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	-	500.000
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	148.209.367	122.962.890
Công ty CP Đầu Tư LMC	-	231.979.761
	3.618.200.299	57.802.391.249

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
	5.736.437.050	(5.736.437.050)	5.736.437.050	(5.736.437.050)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	6.549.890.798	(6.549.890.798)	6.549.890.798	(6.549.890.798)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	18.315.281.121	-	11.323.811.088	-
Công cụ dụng cụ	3.468.592.537	-	4.437.516.704	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.470.237.668	-	30.673.840.932	-
Thành phẩm	14.435.894.220	-	10.457.245.717	-
Hàng hóa	3.472.538.905	-	2.793.254.511	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	117.114.044.451	-	67.637.168.952	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	3.968.040.974	547.580.000	3.055.852.624	44.786.600	7.616.260.198
Thanh lý	-	-	(1.096.510.896)	-	(1.096.510.896)
30 tháng 6 năm 2020	3.968.040.974	547.580.000	1.959.341.728	44.786.600	6.519.749.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2020	(1.874.885.433)	(18.252.668)	(1.521.037.300)	(28.198.060)	(3.442.373.461)
Khấu hao trong kỳ	(166.979.052)	(30.829.002)	(196.941.654)	(987.942)	(395.737.650)
Thanh lý	-	-	887.603.445	-	887.603.445
30 tháng 6 năm 2020	(2.041.864.485)	(49.081.670)	(830.375.509)	(29.186.002)	(2.950.507.666)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2020	2.093.155.541	529.327.332	1.534.815.324	16.588.540	4.173.886.737
30 tháng 6 năm 2020	1.926.176.489	498.498.330	1.128.966.219	15.600.598	3.569.241.636

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 505.462.917 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (31 tháng 12 năm 2019: 505.462.917 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 1.848.780.741 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 2.027.770.245 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 19).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	3.003.319.524	529.706.364
Tăng trong năm	1.735.219.505	2.473.613.160
Số dư cuối kỳ/năm	4.738.539.029	3.003.319.524
<i>Trong đó:</i>		
Dự án phần mềm Namis	4.208.832.665	2.473.613.160
Dự án khác	529.706.364	529.706.364
	4.738.539.029	3.003.319.524

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phí tư vấn và phí luật sư	4.550.380.772	3.137.405.018
Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu Nafoods	776.050.440	587.361.117
Chi phí khác	1.500.388.978	598.578.352
	6.826.820.190	4.323.344.487

16. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	1.801.616.765	6.681.569.458
Công ty TNHH Long Huệ	4.593.825.187	4.240.822.932
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	7.598.946.552	2.008.977.433
Công ty CP Thực phẩm Bảo Long	6.299.048.961	2.268.110.358
Công ty TNHH MTV Thẩm Lê	4.491.199.414	-
Công ty TNHH Assist Trading	5.070.759.685	-
Khác	39.361.099.430	24.115.156.584
	69.216.495.994	39.314.636.765

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i)	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	2.115.487.341	2.202.791.261
	7.115.487.341	7.202.791.261

(i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH cho Công ty Cổ phần Nafoods Group theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư " Phát triển 140 ha gác lại đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 với tổng giá trị chuyển nhượng là 26.594.433.600 VNĐ.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.176.329.121	-
Thuế thu nhập cá nhân	886.726.797	968.685.723
Thuế đất	367.130.760	325.657.258
Các loại thuế khác	594.622.648	1.764.539.249
	<u>5.024.809.326</u>	<u>3.058.882.230</u>



19. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2020			Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	
Ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	73.374.329.384	73.374.329.384	99.978.257.667	125.163.678.413	98.559.750.130	98.559.750.130	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	40.095.451.626	40.095.451.626	72.040.124.921	71.723.611.872	39.778.938.577	39.778.938.577	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii)	12.281.320.234	12.281.320.234	14.979.722.530	16.379.881.716	13.681.479.420	13.681.479.420	
Công ty Cổ phần Eloan (iv)	7.000.138.904	7.000.138.904	14.226.238.305	18.226.099.401	11.000.000.000	11.000.000.000	
Công ty TNHH Phát triển Vgrowth (v)	35.048.000.000	35.048.000.000	48.048.000.000	16.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
Endurance Capital Vietnam Ltd (vi)	-	-	-	11.780.792.510	11.780.792.510	11.780.792.510	
Các đối tượng khác	2.383.221.002	2.383.221.002	64.706.614.000	62.406.614.000	83.221.002	83.221.002	
	170.182.461.150	170.182.461.150	313.978.957.423	321.680.677.912	177.884.181.639	177.884.181.639	
Dài hạn							
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	93.160.000.000	93.160.000.000	93.400.000.000	240.000.000	-	-	
	263.342.461.150	263.342.461.150	407.378.957.423	321.920.677.912	177.884.181.639	177.884.181.639	

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:
- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 75/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
 - Tài sản trên đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 74/HĐTC16-VIN.KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoinsa đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 329/HĐTC15-VIN-KHDN ký ngày 09/09/2015;
 - 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu TOYOTA FORTUNER mang biển kiểm soát số 37A-363.08 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 119/HĐTC17-NAN-KHDN ký ngày 10/8/2017 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;

- Quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái – Phó Tổng Giám đốc và vợ là bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/06/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 253/HĐTC15-VIN_KHDN ký ngày 16/07/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Duy Thái – bà Hoàng Thị Như Quỳnh;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của vợ chồng ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang – Trưởng phòng Ngân quỹ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/07/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 131/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình Hùng – bà Nguyễn Thị Trang;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/07/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Miền Nam chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 115/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018;
 - Máy móc thiết bị sản xuất của Công ty Nafoods Miền Nam đã được hình thành và phân giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư thêm gắn liền với máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 116/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018;
 - Hàng hóa và hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu Công ty CP Nafoods Group theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 37/TC20-NAN.
 - Quyền đòi nợ của Công ty CP Nafoods Group phát sinh từ các hợp đồng thương mại được hình thành trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng vay số 38/HDDTC2020.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 08/04/2019 với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, hạn mức này bao gồm cả khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 17/07/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 12 tháng 10 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hào. Tài sản thế chấp là căn hộ T1-A37.04 KDC cao cấp Masteri Thảo Điền thuộc Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Diệp Thị Mỹ Hào – Phó Tổng Giám đốc;
 - Các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và các cá nhân. Tài sản cầm cố là 572.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty CP Nafoods Group phát hành;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 15 tháng 10 năm 2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hào. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất đối với Thửa Đất số 179, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện Bình Chánh cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 609569 ngày 16 tháng 04 năm 2015 đứng tên Ông Huỳnh Văn Tài và được chuyển nhượng cho bà Diệp Thị Mỹ Hào sinh năm 1982 CMND số 2252023666 theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất được Công chứng viên Văn phòng Công chứng quận 8, TP.HCM công chứng ngày 27/04/2015, số công chứng 005433, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD, số biến động 27622.006331. CN.VP.
 - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 30/05/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành xác nhận quyền tài sản của Bên Cầm Cố, cụ thể như sau: Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số BA 00021683 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành ngày 02/05/2019 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng chẵn).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 30/05/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành xác nhận quyền tài sản của Bên Cầm Cố, cụ thể như sau: Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số BA 00021700 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành ngày 17/05/2019 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vạn Hạnh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 41436/19MN/HĐTD ngày 27 tháng 11 năm 2019 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trái cây, nước ép trái cây các loại, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng KUNN/ Hợp đồng cấp tín dụng/ hợp đồng cấp bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn trả nợ của mỗi lần giải ngân/ từng hình thức cấp tín dụng được quy định cụ thể theo từng KUNN, hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc hợp đồng cấp tín dụng khác tương ứng và có thể kết thúc sau thời điểm hết hiệu lực của HMTD. Kèm theo đó là Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35907/19MN/HĐBĐ ngày 27 tháng 11 năm 2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc. Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Căn hộ 10.02 Lô A Chung cư số 170 Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh theo các giấy tờ: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BE 282046, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00817 do UBND Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/06/2011, cập nhật thay đổi gần nhất ngày 29/10/2019.
- (iv) Khoản vay theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 1177/2019/HĐ/ELOAN-NFG ngày 08 tháng 05 năm 2020 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Eloan và Công ty Cổ phần Nafoods Group với tổng hạn mức cho vay theo các Phụ lục hợp đồng là 7 tỷ đồng, thời hạn vay 3 tháng nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh. Khoản vay được bảo lãnh cá nhân thực hiện bởi Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group là ông Nguyễn Mạnh Hùng, và các Phó Tổng Giám đốc là Ông Ryan Walter Galloway và bà Diệp Thị Mỹ Hảo.
- (v) Khoản vay Công ty TNHH Phát triển Vgrowth (Validus) theo hình thức Đơn đăng ký vay, thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng Đơn đăng ký vay. Khoản vay được bảo lãnh cá nhân thực hiện bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group.
- (vi) Khoản vay Endurance Capital Việt Nam I theo hợp đồng ngày 07/05/2019 với số tiền vay là 23,3 tỷ đồng (tương đương 1.000.000 USD). Trong đó bên cho vay được quyền chuyển đổi khoản vay trị giá 11.483.700.000 đồng thành 765.580 cổ phần phổ thông và 11.816.305.850 đồng thành 905.950 cổ phần phổ thông với giá 15.000 đồng/cổ phần theo điều kiện quy định tại hợp đồng. Lãi suất khoản vay theo từng giai đoạn vay. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.
- (vii) Khoản vay Finnish Fund For Industrial Cooperation LTD theo hợp đồng ngày 27/03/2019 với số tiền vay là 5.000.000 USD cho mục đích thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh sản xuất trái cây sấy sử dụng vốn vay nước ngoài của Công ty CP Đầu tư – Phát triển Giá trị gia tăng Nông Nghiệp, là doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp. Thời hạn vay 06 (sáu) năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian và số tiền giải ngân theo từng đợt được quy định trong Công văn số 398/NGA-THKS ngày 10/04/2020 và số 464/NGA-THKS ngày 23/04/2020 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Nghệ An về việc xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh. Số tiền đã giải ngân ngày 04/06/2020 là 93.399.929.950 đồng (tương đương 4.000.000 USD). Số còn lại chưa giải ngân 1.000.000 USD. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:
 - Thế chấp tài khoản ngân hàng; toàn bộ số dư trên tài khoản ngân hàng; các khoản phải thu; quyền tài sản; bộ lưu trữ làm mát; máy móc thiết bị; và tất cả các quyền, lợi ích, hoàn trả và các khoản thanh toán khác mà Công ty Con nhận được để trao đổi, thuộc hoặc liên quan đến, và bất kỳ tài sản nào dưới mọi hình thức để trao đổi, mua bán hoặc thay thế, bất kỳ quyền nào và tài sản được đề cập từ ở trên (Theo quy định tại Điều 3 của Thỏa thuận vay và Điều 3.1 của Thỏa thuận chế chấp động sản).
 - Thế chấp tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán của Công ty con thuộc sở hữu của Bên đi vay và các cổ đông khác của Công ty con (Theo quy định tại Điều 3 của Thỏa thuận vay và Điều 1.1 của Thỏa thuận thế chấp cổ phần).
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam đối với nghĩa vụ của Bên đi vay theo các tài liệu cấp vốn (Theo quy định tại Điều 3 và Điều 17 của Thỏa thuận vay).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	12.029.593.337	8.541.964.137
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 21)	1.034.242.981	4.546.919.670
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.322.865.910)	(1.059.290.470)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2020	10.740.970.408	12.029.593.337

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	362.997.820.000	-	(620.000)	21.437.607.151	98.241.888.832	482.676.695.983
Tăng vốn góp trong năm	204.990.630.000	64.473.871.307	-	-	-	269.464.501.307
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.620.967.794	42.620.967.794
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.093.839.340	(86.237.569.010)	(77.143.729.670)
Truy thu thuế nhà thầu	-	-	-	-	(61.227.790)	(61.227.790)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.256.502.126)	-	(2.256.502.126)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	28.274.944.365	54.564.059.826	715.300.705.498
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	28.274.944.365	54.564.059.826	715.300.705.498
Tăng vốn góp trong kỳ	9.059.500.000	2.756.805.850	-	-	-	11.816.305.850
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.612.397.383	12.612.397.383
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	4.136.971.926	(5.171.214.907)	(1.034.242.981)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.055.588.696)	-	(2.055.588.696)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2020	577.047.950.000	67.230.677.157	(620.000)	30.356.327.595	62.005.242.302	736.639.577.054

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 5 năm 2020, Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi lần lượt là 20% và 5% lợi nhuận kế toán chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.136.971.926
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.034.242.981
	5.171.214.907

22. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn thành chào bán 905.950 cổ phiếu riêng lẻ, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá là: 9.059.500.000 đồng cho Endurance Capital Vietnam I Limited. Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2020, Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi để tăng vốn điều lệ của Công ty cho phần vốn góp tăng thêm này.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.704.795	577.047.950.000	56.798.845	567.988.450.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.704.795	577.047.950.000	56.798.845	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.345.862	453.458.620.000	44.439.912	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.704.795	577.047.950.000	56.798.845	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.345.862	453.458.620.000	44.439.912	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	204.878	39.971

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	337.032.968.814	446.330.513.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.313.270	146.647.270
	337.396.282.084	446.477.160.456

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	767.605.009	345.202.465
Hàng bán bị trả lại	1.138.625.886	1.879.778.472
	1.906.230.895	2.224.980.937

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	290.292.786.499	382.523.019.175
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	227.770.656	35.444.751
	290.520.557.155	382.558.463.926

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.734.258.667	508.852.458
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.167.671.198	524.029.875
	3.901.929.865	1.032.882.333

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.952.296.343	3.190.832.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.232.907.012	623.961.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	523.982.322	574.732.644
Dự phòng giảm giá đầu tư (hoàn nhập)/ trích trong kỳ	(22.552.132.068)	22.113.827.600
Chi phí tài chính khác	1.477.352.239	93.841.258
	(12.365.594.152)	26.597.195.407

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.223.572.515	4.003.545.621
Chi phí khấu hao	11.507.958	11.507.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.066.330.672	27.112.101.243
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.561.493.140	1.670.051.065
	35.862.904.285	32.797.205.887

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.856.009.277	4.437.638.919
Chi phí đồ dùng văn phòng	114.349.200	204.447.046
Chi phí khấu hao	313.192.488	329.161.484
Thuế, phí và lệ phí	595.846.338	162.720.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.894.439	259.922.342
Các khoản khác	3.276.243.900	3.180.009.710
	9.668.535.642	8.573.899.607

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	147.620.390.293	287.966.081.826
Nhân công	8.079.581.792	8.441.184.540
Khấu hao và phân bổ	407.237.652	376.114.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.935.921.541	62.725.545.796
Chi phí khác	6.816.313.206	4.482.364.041
	229.859.444.484	363.991.290.396

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận/(lỗ) kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế	15.788.726.504	(5.253.480.523)
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	242.332.534	13.279.685
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	419.938.827	
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện năm nay	(569.352.260)	-
Thu nhập/(Lỗ) chịu thuế	15.881.645.605	(5.240.200.838)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.176.329.121	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 18)	3.176.329.121	-

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

1476
CÔNG
TN
NT TI
VIỆT
/ PF

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong giai đoạn, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2020	30 tháng 6 năm 2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	(5.980.156.400)	(8.185.700.951)
		Chi phí mua hàng hóa	(37.764.461.664)	(26.659.477.514)
		Mua nguyên vật liệu	(5.522.452.920)	(10.368.595.252)
		Cho vay	2.442.657.174	8.533.914.230
		Chuyển nhượng vốn	-	5.393.318.000
		Doanh thu bán hàng hóa	31.808.025.740	32.599.952.874
		Lãi phải thu	1.796.909.964	230.786.628
		Thu hộ	(3.103.560.000)	(9.029.573.541)
		Trả hộ	2.066.817.686	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	60.000.000
		Lãi từ cho vay	-	45.123
		Mua hàng hóa	-	(2.155.039.949)
		Mua nguyên vật liệu	-	(1.750.969.710)
		Mượn tiền	3.700.000.000	-
		Thu hộ	(3.850.000.000)	(5.189.000.000)
		Trả hộ	41.722.564.311	52.134.328.493
Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Công ty con	Cho vay	22.318.513.226	10.948.668.985
		Chuyển nhượng vốn	-	45.387.790.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	86.647.270
		Doanh thu bán hàng hóa	100.933.270	-
		Lãi phải thu	223.562.423	118.355.593
		Mua nguyên vật liệu	(1.656.101.500)	(1.055.584.000)
		Nhận tiền cổ tức	57.228.249.739	-
		Thu hộ	(74.387.778.006)	(4.812.257.575)
		Trả hộ	19.828.836.275	2.422.292.850
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	12.914.415.477	-
		Chi phí gia công	-	(543.486.200)
		Chi phí lãi vay	-	(58.605.526)
		Chuyển nhượng vốn	-	29.220.672.000
		Hàng bán bị trả lại	(300.000.000)	-
		Lãi cho vay	72.761.487	-
		Mua hàng hóa	(13.765.259.250)	(7.683.170.500)
		Mua nguyên vật liệu	(6.585.112.960)	(32.586.719.608)
		Nhận tiền gốc vay	-	(6.518.000.000)
		Thanh toán gốc vay	-	6.518.000.000
		Thu hộ	(20.758.716.657)	(1.141.000.000)
		Trả hộ	22.559.522.460	58.605.526
		Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị gia tăng Nông nghiệp	Công ty con	Cho vay
Doanh thu bán hàng hóa	1.858.326.000			-
Góp vốn	4.950.000.000			-
Lãi phải thu	178.076.835			-
Thu hộ	(1.029.072.000)			-
Trả hộ	631.186.828			-
Công ty Cổ phần Dược liệu Quế Phong	Công ty liên kết	Thu hộ	(500.000)	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	-	67.870.000
		Mua hàng hóa	(1.180.000.000)	(549.743.230)
		Mua nguyên vật liệu	(11.437.193.000)	(1.689.761.204)
Công ty CP Đầu Tư LMC	Cùng HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	994.228.406	-
		Cho vay	-	2.844.000.000
		Lãi tiền cho vay	63.434.489	213.514.449
		Mua hàng hóa	(17.641.453.190)	(22.749.092.888)
		Chuyển tiền hợp tác đầu tư	75.501.997.468	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10.

34. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong giai đoạn, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Tổng lương và các khoản thù lao khác	2.597.990.833	2.266.048.333

35. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Trong năm tới	734.260.590	651.313.885
Từ 2 đến 5 năm	2.937.042.359	2.605.255.541
Sau 5 năm	7.525.160.255	5.691.382.189
	11.196.463.204	8.947.951.615

36. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

36.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng đô la Mỹ ("USD").

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	USD	Tương đương VNĐ	USD	Tương đương VNĐ
Tài sản tài chính	13.303.802	308.841.111.529	10.693.507	247.736.479.912
Nợ phải trả tài chính	(9.398.057)	(218.171.194.227)	(7.051.743)	(163.367.730.081)
Ảnh hưởng ngắn hạn	3.905.745	90.669.917.302	3.641.764	84.368.749.831

Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính riêng của Công ty là không đáng kể vì thế phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

36.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.418.958.046	6.783.370.049
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.822.874.180	5.000.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	380.012.116.246	436.130.773.460
	481.253.948.472	447.914.143.509

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn.

36.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 1 năm VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
30 tháng 6 năm 2020			
Phải trả người bán	69.216.495.994	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	15.544.431.040	-	-
Các khoản vay	170.182.461.150	-	93.160.000.000
	254.943.388.184	-	93.160.000.000
31 tháng 12 năm 2019			
Phải trả người bán	39.314.636.765	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	46.297.520.063	-	-
Các khoản vay	177.884.181.639	-	-
	263.496.338.467	-	-

37. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.418.958.046	6.783.370.049
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.822.874.180	5.000.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	380.012.116.246	436.130.773.460
	481.253.948.472	447.914.143.509
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	69.216.495.994	39.314.636.765
Nợ phải trả tài chính khác	15.544.431.040	46.297.520.063
Các khoản vay	263.342.461.150	177.884.181.639
	348.103.388.184	263.496.338.467

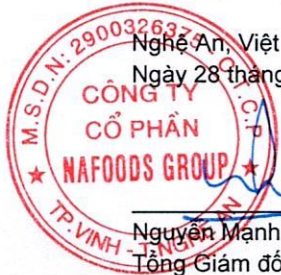
Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Lê Văn Huỳnh
Người lập



